

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2340/2007/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành mức giá thu một phần viện phí và các dịch vụ y tế
áp dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh trong hệ thống y tế
nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTV-QH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 95/CP ngày 27/8/1994 của Chính phủ về việc thu một phần Viện phí;

Căn cứ Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/5/1995 của liên Bộ Y tế, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Vật giá Chính phủ (nay là Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính), Thông tư Liên bộ số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐ,TB&XH ngày 26/01/2006 của Liên bộ Y tế, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện thu một phần viện phí;

Xét báo cáo, đề nghị của Sở Y tế Thái Nguyên tại Tờ trình số 723/TTr-SYT ngày 15/10/2007, và theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1885/TTr-STC ngày 17/10/2007 về quy định mức giá thu một phần viện phí và các dịch vụ y tế áp dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh trong hệ thống y tế nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý (kèm theo Biên bản cuộc họp Liên ngành ngày 01/10/2007 và ngày 15/10/2007 giữa Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Lao động Thương binh và Xã hội),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức giá thu một phần viện phí và các dịch vụ y tế áp dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh trong hệ thống y tế nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

(Có các phụ lục 1, 2, 3, 4 chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Y tế và các ngành có liên quan hướng dẫn các bệnh viện, các cơ sở khám chữa bệnh trong hệ thống y tế nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý tổ chức thực hiện. Đồng thời thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các bệnh viện, cơ sở điều trị bệnh thực hiện nghiêm túc việc thu viện phí, một số dịch vụ y tế theo đúng quy định hướng dẫn tại Thông tư Liên bộ số 14/TTLB ngày 30/5/1995 và Thông tư Liên bộ số 11/TTLB ngày 19/9/1997 của Liên bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành của các bộ ngành Trung ương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị: Tài chính, Y tế, Lao động Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Kho bạc Nhà Nước tỉnh và các ngành liên quan; Giám đốc các Bệnh viện, các Trung tâm y tế và Cơ sở khám chữa bệnh thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2007 và thay thế Quyết định số 1437/QĐ-UB ngày 13/7/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trịnh Thị Cúc

Phụ lục 1:

**MỨC GIÁ MỘT PHẦN VIỆN PHÍ
ÁP DỤNG CHO NGƯỜI BỆNH ĐIỀU TRỊ NỘI VÀ NGOẠI TRÚ,
KỂ CẢ NGƯỜI CÓ THẺ BẢO HIỂM Y TẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2340/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	BỆNH VIỆN		
		Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4, PKĐKKV
	PHẦN A - KIỂM TRA SỨC KHOẺ:			
1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	3 000	2 000	1 000
2	Khám bệnh theo yêu cầu riêng (chọn thầy thuốc)	20 000	15 000	10 000
3	Khám cấp giấy chứng thương giám định y khoa (không kể XN, XQ)	30 000	20 000	15 000
4	Khám sức khỏe toàn diện, tuyến lao động, lái xe (không kể XN và XQ)	40 000	35 000	30 000
	PHẦN B B1- MỨC GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:			
1	Ngày giường bệnh nội khoa, hồi sức cấp cứu.	12 000	9 000	6 000
	Ngày đẻ và hai ngày sau đẻ			
2	Loại 1: các khoa truyền nhiễm, hô hấp, huyết học, ung thư, tim mạch, thần kinh, nhi, tiêu hoá, thận,	8 000	5 000	3 000
	ngày điều trị ngoại khoa, sau mổ kể từ ngày 11 trở đi.			
3	Loại 2: Các khoa cơ xương khớp, khớp, da liễu, dị ứng, tai mũi họng, mắt, răng hàm mặt, ngoại, phụ sản, không mổ	6 000	5 000	2 500

4	Loại 3: Các khoa đông y, phục hồi chức năng	4 000	3 000	1 500
5	Ngày giường bệnh ngoại khoa:			
	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt bỏng độ 3 - 4 trên 70%	16 000	không có	không có
6	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại I	10 000	10 000	không có
	bỏng độ 3-4 từ 25% - 70%.			
7	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại II bỏng độ 2 trên 30%, độ 3-4 dưới 25%	8 000	7 000	không có
8	Loại 4: Sau phẫu thuật loại III , bỏng độ 1-2 dưới 30%	6 000	4 000	3 000
	B2- MỨC GIÁ TỐI ĐA CHO MỘT NGÀY ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ:			
1	Một ngày điều trị hồi sức cấp cứu	86 000	30 000	20 000
2	Một ngày điều trị nội khoa:			
2.1	Các bệnh về máu, ung thư	50 000		
2.2	Nhi, lây, hô hấp, tim mạch, tiêu hoá, tiết niệu, dị ứng, xương khớp, tâm thần, thần kinh, da liễu và những bệnh không mô về ngoại, phụ sản, răng hàm mặt, tai mũi họng.	40 000	20 000	10 000
2.3	Đông y, phục hồi chức năng	20 000	15 000	10 000
3	Một ngày điều trị ngoại khoa bỏng:			
3.1	Sau các phẫu thuật loại III: bỏng độ 1, độ 2 dưới 30%; bỏng độ 3-4 dưới 25%	50 000	30 000	20 000
3.2	Sau các phẫu thuật loại II bỏng độ 2 trên 30%	60 000	40 000	25 000
3.3	Sau các phẫu thuật đặc biệt bỏng độ 3-4 từ 25-70%	80 000	60 000	không có
3.4	Sau các phẫu thuật đặc biệt bỏng độ 3-4 trên 70%	100 000	không có	không có

PHẦN C: MỨC GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
C1	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI	
1	Bóc móng, ngâm tằm/ đốt sùi mào gà	15 000
2	Chạy thận nhân tạo (một lần)	300 000
3	Soi dạ dày +/- sinh thiết	30 000
4	Thông đái	6 000
5	Thụt tháo phân	6 000
6	Chọc hút hạch	10 000
7	Chọc hút tuyến giáp	12 000
8	Chọc dò màng bụng/màng phổi	12 000
9	Chọc rửa màng phổi/hút khí màng phổi	45 000
10	Rửa bàng quang	21 000
11	Nong niệu đạo, đặt sone niệu đạo	15 000
12	Thăm phân phúc mạc	300 000
13	Sinh thiết da	15 000
14	Sinh thiết hạch, cơ	15 000
15	Sinh thiết tuỷ xương	30 000
16	Sinh thiết màng phổi, màng hoạt dịch	30 000
17	Sinh thiết ruột	30 000
18	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua soi bàng quang	45 000
19	Soi ổ bụng +/- sinh thiết	30 000
20	Nội soi đại tràng +/- sinh thiết	45 000
21	Soi trực tràng +/- sinh thiết	30 000
22	Soi bàng quang +/- sinh thiết u bàng quang	60 000
23	Soi bàng quang tán sỏi, lấy dị vật hay đốt u bề mặt bàng quang	75 000
24	Soi thực quản +/- nong hay sinh thiết	45 000
25	Soi phế quản +/- lấy dị vật hay sinh thiết	75 000
26	Soi thanh quản +/- lấy dị vật	60 000
27	Điều trị tia xạ Cobalt và Rx một lần (không quá 30 lần/đợt điều trị)	15 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

28	Chọc dò tuỷ sống	25 000
29	Đặt ống dẫn lưu màng phổi	56 000
30	Mở khí quản	125 000
31	Chọc dò màng tim	60 000
32	Rửa dạ dày	30 000
33	Đốt mụn cóc	20 000
34	Cắt sùi mào gà	40 000
35	Chấm Nitơ, AT	7 000
36	Đốt Hydradenome	35 000
37	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	45 000
38	Đốt sẹo lồi, xâu, vết chai, mụn, thịt dư	91 000
39	Bạch biến	45 500
40	Đốt mắt cá chân nhỏ	50 000
41	Cắt đường rò mông	84 000
42	Lột nhẹ da mặt	200 000
43	Móng quặp	56 000
44	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	35 000
45	Sinh thiết thận	32 000
46	Sinh thiết thận dưới siêu âm	140 000
47	Sinh thiết vú	70 000
48	Sinh thiết cơ tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim)	840 000
49	Soi khớp có sinh thiết	225 000
50	Soi màng phổi	126 000
51	Soi thực quản dạ dày gấp giun	175 000
52	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	175 000
53	Soi ruột non +/- sinh thiết	250 000
54	Soi ruột non + tiêm (hoặc kẹp cầm máu)/ cắt polyp	300 000
55	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cầm máu	270 000
56	Soi trực tràng + tiêm/ thắt trĩ	135 000
57	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	360 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

58	Nong thực quản qua nội soi (tùy theo loại dụng cụ nong)	800 000
59	Đặt stent thực quản qua nội soi (chưa bao gồm stent)	560 000
60	Nội soi tai	44 000
61	Nội soi mũi xoang	44 000
62	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	100 000
63	Nội soi ống mật chủ	65 000
64	Nội soi niệu quản	65 000
65	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	490 000
66	Nội soi lồng ngực	490 000
67	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	490 000
68	Nội soi đường mật, tụy ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật	1 250 000
69	Đo áp lực đồ bàng quang	70 000
70	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	70 000
71	Điện cơ tăng sinh môn	70 000
72	Niệu dòng đồ	25 000
73	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn	60 000
74	Cắt bỏ tinh hoàn	65 000
75	Mở rộng miệng lỗ sáo	28 000
76	Chọc hút nang gan qua siêu âm	50 000
77	Chọc hút nang thận qua siêu âm	60 000
78	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	200 000
79	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả Sonde JJ)	1 200 000
80	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement (chưa bao gồm cement hoá học)	560 000
81	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	350 000
82	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	455 000
83	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng (chưa bao gồm hệ thống quả lọc và Albumin Human 20%-500ml)	1 400 000
84	Đặt catheter đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CVP)	56 000
85	Đặt catheter động mạch quay	315 000
86	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	420 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

87	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục	350 000
88	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	250 000
89	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	560 000
90	Điều trị hạ kali/ canxi máu	126 000
91	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	455 000
92	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	140 000
93	Thở máy (01 ngày điều trị)	245 000
94	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	455 000
95	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	525 000
96	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	385 000
97	Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm độc hoá chất ngoài da	126 000
98	Lọc máu liên tục (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch thay thế HEMOSOL)	1 260 000
99	Lọc tách huyết tương (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	840 000
100	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của CT Scanner	700 000
101	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	84 000
Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
1	Châm cứu	5 000
2	Điện châm	10 000
3	Thuỷ châm (không kê thuốc)	10 000
4	Chôn chỉ	15 000
5	Xoa bóp bấm huyệt / kéo nắn cột sống	15 000
6	Giao thoa	7 000
7	Bàn kéo	14 000
8	Bồn xoáy	7 000
9	Tập do liệt thần kinh trung ương	7 000
10	Tập do cứng khớp	8 400
11	Tập do liệt ngoại biên	7 000
12	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	7 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

13	Chẩn đoán điện	7 000
14	Kéo dẫn cột sống thắt lưng bằng máy kéo ELTRAC	14 000
15	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo ELTRAC	7 000
16	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5 000
17	Tập với xe đạp tập	5 000
18	Tập với hệ thống ròng rọc	5 000
19	Thuỷ trị liệu (cả thuốc)	40 000
20	Vật lý trị liệu hô hấp	7 000
21	Vật lý trị liệu chỉnh hình	7 000
22	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	7 000
23	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	7 000
24	Tập dưỡng sinh	5 000
25	Điện vi dòng giảm đau	7 000
26	Xoa bóp bằng máy	7 000
27	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	25 000
28	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	35 000
29	Xông hơi	10 000
30	Giác hơi	8 000
31	Bó êm cẳng tay	5 000
32	Bó êm cẳng chân	5 000
33	Bó êm đùi	10 000
34	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	14 000
35	Xoa bóp áp lực hơi	7 000
36	Điện từ trường cao áp	7 000
37	Laser chiếu ngoài	7 000
38	Laser nội mạch	25 000
39	Laser thẩm mỹ	25 000
40	Sóng xung kích điều trị	21 000
41	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	315 000
42	Nẹp chỉnh hình trên gối	630 000
43	Nẹp cổ tay- bàn tay	200 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

44	áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	720 000
45	Giày chỉnh hình	315 000
46	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi-đùi-bàn chân	700 000
47	Nẹp đỡ cột sống cổ	315 000
C2	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
C2.1	NGOẠI KHOA	
1	Cắt polip trực tràng	50 000
2	Thay băng cắt chỉ, tháo bột	10 000
3	Vết thương p-hần mềm tổn thương nông < 10cm	25 000
4	Vết thương p-hần mềm tổn thương nông > 10cm	40 000
5	Vết thương p-hần mềm tổn thương sâu < 10cm	40 000
6	Vết thương p-hần mềm tổn thương sâu > 10cm	50 000
7	Cắt bỏ những u nhỏ, sẹo của da, tổ chức dưới da	45 000
8	Chích rạch nốt, áp xe nhỏ dẫn lưu	15 000
9	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	60 000
10	Cắt Phymois	50 000
11	Thắt các búi trĩ hậu môn	50 000
12	Nắn trật khớp khuỷu, khớp xương đòn	40 000
13	Nắn trật khớp vai	50 000
14	Nắn trật khớp khuỷu, khớp cổ chân, khớp gối	40 000
15	Nắn khớp háng	75 000
16	Nắn , bó bột xương đòn, chậu, cột sống	80 000
17	Nắn, bó bột xương cẳng chân	50 000
18	Nắn, bó bột xương cánh tay	50 000
19	Nắn, bó bột xương cẳng tay	50 000
20	Nắn , bó bột bàn chân, bàn tay	40 000
21	Nắn, bó bột khớp háng bẩm sinh	60 000
22	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân vẹo, bàn chân bẹt, tật gối	50 000
23	Cố định gãy xương sườn	25 000
24	Nắn, bó gãy xương đòn	35 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

25	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	35 000
26	Nắn, bó gãy xương gót	35 000
27	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	95 000
28	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	75 000
29	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	75 000
30	Phẫu thuật thừa ngón	105 000
31	Phẫu thuật dính ngón	160 000
32	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	75 000
33	Đặt Iridium (lần)	315 000
34	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	1 000 000
35	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang)	700 000
36	Phẫu thuật tim loại Blalock	3 150 000
37	Phẫu thuật cắt ống động mạch	3 150 000
38	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	3 150 000
39	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	3 150 000
40	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	3 500 000
41	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo (chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo)	4 200 000
42	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...) (chưa gồm máy tim phổi, vòng van và van tim nhân tạo)	4 900 000
43	Phẫu thuật thay động mạch chủ (chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ, máy tim phổi nhân tạo)	4 900 000
44	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (homograft) (chưa bao gồm máy tim phổi)	4 900 000
45	Phẫu thuật u tim/vết thương tim ... (chưa bao gồm máy tim phổi)	4 900 000
46	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành (chưa bao gồm máy tim phổi)	4 900 000
47	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/bụng/cảnh) (chưa bao gồm động mạch nhân tạo và máy tim phổi)	4 200 000
48	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (chưa bao gồm bộ máy tim phổi)	4 200 000
49	Thông tim ống lớn (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	840 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

50	Nong van hai lá/Nong van động mạch phổi/Nong van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ bóng nong van)	1 260 000
51	Bít thông liên nhĩ/ thông liên thất/bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	1 260 000
52	Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	1 260 000
53	Cấy/ đặt máy tạo nhịp/ cấy máy tạo nhịp phá rung (chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	700 000
54	Các kỹ thuật nút mạch, thuyên tắc mạch	1 260 000
55	Nút túi phình mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter và Matrix Coils)	1 260 000
56	Nút dị dạng mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter)	1 260 000
57	Nút thông động tĩnh mạch cảnh xoang hang (chưa bao gồm Guiding catheter, Micro catheter dùng quả bóng/ ballon)	1 260 000
58	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	1 500 000
59	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	1 050 000
60	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	2 100 000
61	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	1 400 000
62	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	2 450 000
63	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	2 500 000
64	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	2 500 000
65	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	3 150 000
66	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	2 800 000
67	Phẫu thuật nội soi não/ tuỷ sống	2 100 000
68	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	3 500 000
69	Mở thông dạ dày qua nội soi	2 000 000
70	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1 050 000
71	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	2 500 000
72	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	1 800 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

73	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	1 800 000
74	Lấy sỏi/ giun đường mật qua nội soi tá tràng	2 400 000
75	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	25 000
76	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản/dạ dày/đại tràng/trực tràng)	560 000
77	Đặt stent đường mật/tụy (chưa bao gồm stent)	840 000
78	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho 02 lần đầu tiên)	700 000
79	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho những lần tiếp theo)	490 000
80	Thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản	85 000
81	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	2 500 000
82	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	2 500 000
83	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	2 500 000
84	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1 750 000
85	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2 100 000
86	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	1 500 000
87	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/ trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1 400 000
88	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo) (chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	1 050 000
89	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	1 400 000
90	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2 000 000
91	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	1 750 000
92	Phẫu thuật nội soi cắt lách	2 100 000
93	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	2 100 000
94	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	1 500 000
95	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1 400 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

96	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	1 500 000
97	Tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	1 800 000
98	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, nối mật-ruột	2 000 000
99	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (chưa bao gồm dao cắt gan siêu âm)	2 500 000
100	Phẫu thuật nội soi cắt gan	2 000 000
101	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	1 500 000
102	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	1 400 000
103	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	1 400 000
104	Phẫu thuật nội soi cắt thận/ u sau phúc mạc	2 100 000
105	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/ nang thận	1 400 000
106	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	1 400 000
107	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	1 400 000
108	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	1 500 000
109	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser (chưa bao gồm dây cáp quang)	1 000 000
110	Cắt đốt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	1 050 000
111	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mòm nhô xương cụt	2 100 000
112	Đo các chỉ số niệu động học	1 400 000
113	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	3 000 000
114	Phẫu thuật thay đốt sống (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và xương bảo quản/ đốt sống nhân tạo)	2 100 000
115	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	2 100 000
116	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	2 100 000
117	Phẫu thuật chữa vẹo cột sống (cả đợt điều trị) (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	10 500 000
118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	2 100 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

119	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1 750 000
120	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	2 100 000
121	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1 750 000
122	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	1 400 000
123	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít và xương bảo quản)	1 750 000
124	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	2 100 000
125	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	1 750 000
126	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân	1 200 000
127	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào)	1 300 000
128	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân (chưa bao gồm gân nhân tạo)	1 300 000
129	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	1 400 000
130	Phẫu thuật ghép chi (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	2 100 000
131	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	1 120 000
132	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	1 120 000
133	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	850 000
134	Tạo hình khí-phế quản	7 000 000
135	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	2 100 000
136	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	840 000
137	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phương tiện cố định)	2 100 000
138	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	1 500 000
139	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1 200 000
140	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	1 500 000
141	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1 200 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

C2.2	SẢN PHỤ KHOA	
1	Hút điều hoà kinh nguyệt	20 000
2	Nạo sót rau/ nạo buồng tử cung XNGPBL	40 000
3	Đẻ thường	150 000
4	Đẻ khó	180 000
5	Soi cổ tử cung	6 000
6	Soi ối	6 000
7	Bơm hơi, bơm thuốc vòi trứng (không kể tiền thuốc)	10 000
8	Đốt điện cổ tử cung	20 000
9	áp lạnh cổ tử cung	20 000
10	Thụ tinh nhân tạo IAM, IAD (không kể tinh chất)	30 000
11	Trích apxe tuyến vú	50 000
12	Cắt bỏ Polype âm hộ, âm đạo	50 000
13	Làm thuốc âm đạo	5 000
14	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó	70 000
15	Hút thai dưới 12 tuần	55 000
16	Nạo phá thai 3 tháng giữa	225 000
17	Nạo hút thai trứng	45 000
18	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	140 000
19	Đặt/ tháo dụng cụ tử cung	10 000
20	Khâu vòng cổ tử cung/Tháo vòng khó	55 000
21	Đốt laser cổ tử cung	15 000
22	Tiêm nhân Chorion	10 000
23	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	20 000
24	Chọc ối chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	125 000
25	Chọc ối điều trị đa ối	25 000
26	Khâu rách cùng đồ	56 000
27	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	10 000
28	Đẻ không đau (gây tê ngoài màng cứng; chưa kể thuốc gây tê)	275 000
29	Bóc nhân xơ vú	105 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

30	Trích áp xe Bartholin	75 000
31	Bóc nang Bartholin	120 000
32	Triệt sản nam	70 000
33	Triệt sản nữ	100 000
34	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	275 000
35	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	425 000
36	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	840 000
37	Phẫu thuật u nang buồng trứng	350 000
38	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	840 000
39	Điều trị chữa ống cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	240 000
40	Điều trị u xơ tử cung bằng nút động mạch tử cung (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, hạt nhựa PVA)	1 200 000
41	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	275 000
42	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	800 000
43	Phẫu thuật lấy thai (lần 1)	300 000
44	Phẫu thuật lấy thai (lần 2)	400 000
45	Phẫu thuật lấy thai (lần 3 trở lên)	500 000
46	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tầng sinh môn	350 000
47	Nội xoay thai	240 000
48	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	425 000
49	Chọc hút noãn	2 520 000
50	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/trứng	1 250 000
51	Kỹ thuật rã đông + chuyển phôi	1 050 000
52	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	1 890 000
53	Đo tim thai bằng Doppler	25 000
54	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	35 000
55	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	2 000 000
56	Thụ tinh nhân tạo IUI	175 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)

57	Thụ tinh trong ống nghiệm thường (IVF) (chưa kể thuốc kích thích rụng noãn, môi trường nuôi cấy)	3 500 000
58	Tiêm tinh trùng vào trứng ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	3 780 000
59	Xin trứng- làm IVF/ ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	4 200 000
60	Phí lưu trữ phôi/ trứng/ tinh trùng (01 năm)	840 000
61	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	2 100 000
C2.3	MẮT	
1	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt	20 000
2	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt	40 000
3	Mổ mộng đơn một mắt	40 000
4	Mổ mộng kép một mắt	60 000
5	Khâu da mi kết mạc mi bị rách	50 000
6	Soi góc tiền phòng một mắt	15 000
7	Thử thị lực đơn giản	5 000
8	Đo nhãn áp	4 000
9	Đo Javal	5 000
10	Đo thị trường âm điểm	5 000
11	Thử kính loạn thị	5 000
12	Soi đáy mắt	10 000
13	Tiêm hậu nhãn cầu một lần (chưa bao gồm thuốc)	10 000
14	Tiêm dưới kết mạc một mắt (chưa bao gồm thuốc)	10 000
15	Thông lệ đạo một mắt	10 000
16	Thông lệ đạo hai mắt	15 000
17	Lấy dị vật kết mạc một mắt	10 000
18	Lấy dị vật kết mạc nông, một mắt	20 000
19	Lấy dị vật kết mạc sâu, một mắt	40 000
20	Chích chấp lệ	20 000
21	Mổ quặm một mi	25 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
22	Mổ quặm hai mi	30 000

23	Mổ quặm ba mi	40 000
24	Mổ quặm bốn mi	50 000
25	Đo khúc xạ máy	5 000
26	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	28 000
27	Điện châm	25 000
28	Sắc giác	14 000
29	Điện võng mạc	25 000
30	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	10 000
31	Đo thị lực khách quan	28 000
32	Đánh bờ mi	7 000
33	Chữa bỏng mắt do hàn điện	7 000
34	Rửa cùng đồ 1 mắt	10 000
35	Điện di điều trị (1 lần)	5 000
36	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	280 000
37	Khoét bỏ nhãn cầu	200 000
38	Nặn tuyến bờ mi	7 000
39	Lấy sạn vôi kết mạc	7 000
40	Đốt lông xiêu	10 000
41	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	300 000
42	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	385 000
43	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	350 000
44	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	350 000
45	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	200 000
46	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	250 000
47	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	280 000
48	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	350 000
49	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	450 000
50	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	455 000
51	Phẫu thuật lác (2 mắt)	450 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
52	Phẫu thuật lác (1 mắt)	300 000

53	Soi bóng đồng tử	5 000
54	Phẫu thuật cắt bè	315 000
55	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	600 000
56	Phẫu thuật cắt bao sau	200 000
57	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	420 000
58	Rạch góc tiền phòng	280 000
59	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	350 000
60	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	200 000
61	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	600 000
62	Phẫu thuật u mi không vá da	300 000
63	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	420 000
64	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	420 000
65	Phẫu thuật u kết mạc nông	210 000
66	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	280 000
67	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	245 000
68	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	245 000
69	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	560 000
70	Lấy dị vật tiền phòng	275 000
71	Lấy dị vật hốc mắt	350 000
72	Cắt dịch kính đơn thuần/ lấy dị vật nội nhãn	500 000
73	Khâu giác mạc đơn thuần	154 000
74	Khâu củng mạc đơn thuần	200 000
75	Khâu củng giác mạc phức tạp	500 000
76	Khâu giác mạc phức tạp	280 000
77	Khâu củng mạc phức tạp	280 000
78	Mở tiền phòng rửa máu/ mũ	280 000
79	Khâu phục hồi bờ mi	210 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
80	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	400 000

81	Chích mủ hốc mắt	161 000
82	Khâu da mi kết mạc bị rách	210 000
83	Cắt bỏ túi lệ	350 000
84	Cắt mộng đơn thuần	300 000
85	Cắt mộng áp Mytomycin	329 000
86	Gọt giác mạc	240 000
87	Nối thông lệ mũi (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	490 000
88	Khâu cò mi	150 000
89	Phủ kết mạc	245 000
90	Cắt u kết mạc không vá	180 000
91	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	550 000
92	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	500 000
93	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/loét giác mạc lâu liền/ thủng giác mạc	525 000
94	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	350 000
95	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	70 000
96	Tạo hình vùng bè bằng Laser	105 000
97	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	105 000
98	Mở bao sau bằng Laser	105 000
99	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	280 000
100	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	350 000
101	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	500 000
102	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	280 000
103	Điện đông thể mi	140 000
104	Siêu âm điều trị (1 ngày)	10 000
105	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	15 000
106	Điện rung mắt quang động	28 000
107	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	28 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
108	Lấy huyết thanh đóng ống	21 000

109	Cắt chỉ giác mạc	10 000
110	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	10 000
111	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	350 000
112	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	500 000
113	Phẫu thuật hẹp khe mi	175 000
114	Phẫu thuật tháo cò mi	42 000
115	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	50 000
116	U bạch mạch kết mạc	25 000
117	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	2 450 000
118	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	1 700 000
119	Ghép giác mạc (01 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo)	1 400 000
120	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt, chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	1 400 000
121	Phẫu thuật cắt mộng mắt mắt chu biên	175 000
C2.4	TAI - MŨI - HỌNG	
1	Chích rạch apxe amidan	30 000
2	Chích rạch apxe thành họng	40 000
3	Cắt Amidan	40 000
4	Chọc rửa xoang hàm (1 lần)	15 000
5	Chọc thông xoang trán, xoang bướm	20 000
6	Lấy dị vật trong tai	20 000
7	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	20 000
8	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	30 000
9	Lấy dị vật thực quản đơn giản	50 000
10	Lấy dị vật thanh quản	60 000
11	Đốt điện cuống họng/cắt cuống mũi	30 000
12	Cắt Polype	40 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
13	Mổ cắt bỏ U bã đậu vùng đầu mặt cổ	40 000

14	Làm thuốc thanh quản/tai (không kể tiền thuốc)	10 000
15	Lấy dị vật họng	14 000
16	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	70 000
17	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	55 000
18	Nhét bắc mũi trước cầm máu	14 000
19	Nhét bắc mũi sau cầm máu	35 000
20	Trích màng nhĩ	20 000
21	Thông vòi nhĩ	20 000
22	Nong vòi nhĩ	10 000
23	Chọc hút dịch vành tai	10 000
24	Chích rạch vành tai	15 000
25	Lấy nút biểu bì ống tai	15 000
26	Hút xoang dưới áp lực	15 000
27	Nâng, nắn sống mũi	75 000
28	Khí dung	5 000
29	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	10 000
30	Nạo VA	65 000
31	Bẻ cuốn mũi	25 000
32	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	120 000
33	Nhét meche mũi	25 000
34	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	25 000
35	Đốt họng hạt	17 000
36	Chọc hút u nang sàn mũi	20 000
37	Sinh thiết vòm mũi họng	20 000
38	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	80 000
39	Soi thanh quản cắt papilloma	80 000
40	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	45 000
41	Soi thực quản bằng ống mềm	45 000
42	Đốt Amidan áp lạnh	65 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
43	Cầm máu mũi bằng Meroxio (1 bên)	100 000

44	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	150 000
45	Thông vòi nhĩ nội soi	40 000
46	Nong vòi nhĩ nội soi	40 000
47	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	105 000
48	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	170 000
49	Nội soi Tai Mũi Họng	126 000
50	Mổ sào bào thượng nhĩ	425 000
51	Đo sức cản của mũi	45 000
52	Đo thính lực đơn âm	20 000
53	Đo trên ngưỡng	22 000
54	Đo sức nghe lời	15 000
55	Đo phản xạ cơ bàn đạp	10 000
56	Đo nhĩ lượng	10 000
57	Chỉ định dùng máy trợ thính (hướng dẫn)	22 000
58	Đo OAE (1 lần)	20 000
59	Đo ABR (1 lần)	90 000
60	Phẫu thuật cấy điện cực ốc tai (chưa bao gồm điện cực ốc tai)	4 000 000
61	Phẫu thuật nội soi lấy u/điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ (chưa bao gồm keo sinh học)	3 000 000
62	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa (chưa bao gồm máy trợ thính)	4 000 000
63	Phẫu thuật tai trong/ u dây thần kinh VII/ u dây thần kinh VIII	3 360 000
64	Phẫu thuật đỉnh xương đá	2 100 000
65	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm (chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế/Prothese)	3 500 000
66	Ghép thanh khí quản đặt stent (chưa bao gồm stent)	3 500 000
67	Nội khí quản tận-tận trong điều trị sẹp hẹp (chưa bao gồm stent)	4 200 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
68	Đặt stent điều trị sẹp hẹp thanh khí quản (chưa bao gồm stent)	4 200 000

69	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm (chưa bao gồm stent/ van phát âm, thanh quản điện)	3 150 000
70	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	7 700 000
71	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	4 200 000
72	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	4 550 000
73	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có k.soát bằng kính hiển vi & nội soi	4 900 000
74	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	3 500 000
75	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	3 500 000
76	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	3 850 000
77	Cắt u cuộn cảnh	3 850 000
78	Phẫu thuật áp xe não do tai	3 500 000
79	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	2 400 000
80	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	3 000 000
81	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	4 200 000
82	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	4 200 000
83	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh (chưa bao gồm hoá chất)	3 150 000
84	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	2 800 000
85	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	3 500 000
C2.5	RĂNG - HÀM - MẶT	
C2.5.1	PHẪU THUẬT RĂNG, MIỆNG	
1	Nhỏ răng sữa, chân răng sữa	3 000
2	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	4 000
3	Nhỏ răng vĩnh viễn khó, nhiều chân	8 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
4	Cắt lợi chùm răng số 8	20 000

5	Cắt cuống chân răng	20 000
6	Nhỏ răng số 8 mọc ngầm, có mở xương	40 000
7	Nhỏ răng số 8 bình thường	20 000
8	Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm	30 000
9	Bấm gai xương ổ răng	20 000
10	Lấy cao răng, đánh bóng răng một hàm	20 000
11	Lấy cao răng, đánh bóng răng hai hàm	30 000
12	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng một vùng/ 1 hàm	20 000
13	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng hai hàm	30 000
14	Trích áp xe viêm quanh răng	20 000
15	Cắt lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/ 1 hàm	40 000
16	Rửa châm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc 1 lần	20 000
17	Phẫu thuật nhỏ răng đơn giản	50 000
18	Phẫu thuật nhỏ răng khó	70 000
19	Phẫu thuật cắt lợi trùm	40 000
20	Rạch áp xe trong miệng	25 000
21	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	25 000
22	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	85 000
23	Nhỏ chân răng	50 000
24	Mổ lấy nang răng	80 000
25	Cắt cuống 1 chân	70 000
26	Nạo túi lợi 1 sextant	25 000
27	Nắn trật khớp thái dương hàm	15 000
28	Lấy u lành dưới 3cm	280 000
29	Lấy u lành trên 3cm	350 000
30	Lấy sỏi ống Wharton	350 000
31	Nhỏ răng ngầm dưới xương	250 000
32	Nhỏ răng mọc lạc chỗ	120 000
33	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	56 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
34	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	77 000

35	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	90 000
36	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	160 000
37	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 1 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	546 000
38	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	280 000
39	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	100 000
40	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	245 000
C2.5.2	ĐIỀU TRỊ RĂNG	
	* Chữa răng sâu ngà, tuỷ răng hồi phục:	
1	Hàn xi măng	20 000
2	Hàn Amalgane	25 000
3	Nhựa hoá trùng hợp	30 000
4	Nhựa quanh trùng hợp	40 000
5	* Chữa răng viêm tuỷ không hồi phục:	
6	Hàn xi măng	20 000
7	Hàn Amalgane	30 000
8	Nhựa hoá trùng hợp	40 000
9	Nhựa quanh trùng hợp	60 000
10	* Chữa răng viêm tuỷ chết và viêm quanh cuống, răng nhiều chân:	
11	Hàn xi măng	25 000
12	Hàn Amalgane	40 000
13	Nhựa hoá trùng hợp	50 000
14	Nhựa quanh trùng hợp	70 000
15	Hàn răng sữa sâu ngà	50 000
16	Trám bít hố rãnh	50 000
17	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	50 000
18	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	150 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
19	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	170 000
20	Chụp thép làm sẵn	120 000

21	Răng sâu ngà	80 000
22	Răng viêm tuỷ hồi phục	80 000
23	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	200 000
24	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	200 000
25	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	400 000
26	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	500 000
27	Điều trị tuỷ lại	600 000
28	Hàn composite cổ răng	200 000
29	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	245 000
30	Phục hồi thân răng có chốt	245 000
31	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	600 000
32	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	910 000
C2.5.3	RĂNG GIẢ THÁO LẬP	
1	Một răng	60 000
2	Hai răng	80 000
3	Ba răng	100 000
4	Bốn răng	110 000
5	Năm răng	120 000
6	Sáu răng	130 000
7	Bảy răng	140 000
8	Tám răng	150 000
9	Chín đến mười hai răng	180 000
10	Từ 13 răng đến 1 hàm toàn bộ	250 000
11	Cả hai hàm	600 000
C2.5.4	RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH	
1	Răng chốt đơn giản	60 000
2	Răng chốt đúc	80 000
3	Mũ chụp nhựa	60 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
4	Mũ chụp kim loại	100 000
5	Mũ vàng (vàng của bệnh nhân)	150 000

6	Cầu răng mỗi thành phần	80 000
7	Cầu răng vàng (vàng của bệnh nhân)	150 000
8	Điều chỉnh cắn khít răng	20 000
9	Tháo cắt cầu răng	20 000
10	Hàn khung kim loại	600 000
11	Răng giả cố định trên Implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	2 000 000
12	Một đơn vị sứ kim loại	500 000
13	Một đơn vị sứ toàn phần	700 000
14	Một trụ thép	400 000
15	Một chụp thép cầu nhựa	450 000
16	Cầu nhựa 3 đơn vị	150 000
17	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1 200 000
C2.5.5	NẮN CHỈNH RĂNG	
1	Hàm dự phòng loại tháo lắp	300 000
2	Hàm dự phòng loại gắn chặt	525 000
3	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (đã bao gồm Headgear)	1 600 000
4	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (đã bao gồm Facemask)	1 500 000
5	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	630 000
6	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	1 000 000
7	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	2 450 000
8	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	4 060 000
9	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (kéo răng ngầm...)	5 000 000
10	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	150 000
11	Hàm duy trì kết quả loại cố định	280 000
12	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	45 000
C2.5.6	SỬA LẠI HÀM CŨ	
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
1	Vá hàm gãy	30 000
2	Đệm hàm toàn bộ	50 000

3	Gắn thêm một răng	25 000
4	Thêm một móc	15 000
5	Gắn thêm một răng bị sút	5 000
6	Thay nền hàm trên	90 000
7	Thay nền hàm dưới	70 000
8	Làm lại hàm	150 000
9	Sửa hàm	42 000
10	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	40 000
C2.5.7	CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẶT	
1	Vết thương phần mềm nông < 5cm	40 000
2	Vết thương phần mềm nông > 5cm	50 000
3	Vết thương phần mềm sâu < 5cm	50 000
4	Vết thương phần mềm sâu > 5cm	70 000
5	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế)	1 400 000
6	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1 680 000
7	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	840 000
8	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1 470 000
9	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (2 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1 540 000
10	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2 240 000
11	Phẫu thuật điều trị lép mặt (chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	1 330 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
12	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1 260 000

13	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1 365 000
14	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế)	1 260 000
15	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít)	1 400 000
16	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1 470 000
17	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (chưa bao gồm nẹp, vít)	1 365 000
18	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	1 400 000
19	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	1 260 000
20	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	1 260 000
21	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt (chưa gồm nẹp, vít)	1 400 000
22	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn (chưa bao gồm nẹp, vít)	1 540 000
23	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng (chưa bao gồm xương)	1 600 000
24	Tái tạo chỉnh hình xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít)	1 540 000
25	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô)	1 400 000
26	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít)	1 120 000
27	Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu (chưa bao gồm nẹp vít)	1 190 000
28	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp vít)	1 330 000
29	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp, vít)	1 400 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
30	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1 470 000

31	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1 295 000
32	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	840 000
33	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	910 000
34	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	840 000
35	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	840 000
36	Phẫu thuật căng da mặt	840 000
37	Cắt u nang giáp móng	1 120 000
38	Cắt u nang cạnh cổ	1 120 000
39	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	1 260 000
40	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1 365 000
41	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	1 365 000
42	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	980 000
43	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	1 050 000
44	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	910 000
45	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	980 000
46	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	1 050 000
47	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt	1 050 000
48	Cắt bỏ nang sàn miệng	1 155 000
49	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	1 155 000
50	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	1 120 000
51	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/ phanh má/ phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	980 000
52	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	1 050 000
53	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	560 000
54	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	900 000
55	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	1 050 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đông)
56	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1 155 000
C2.6	BỔNG	

1	Thay băng bông (1 lần)	60 000
2	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bông	70 000
3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bông nặng (01 ngày)	84 000
4	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 24h (chưa bao gồm màng lọc & dây dẫn đi kèm)	1 400 000
5	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 48h (chưa bao gồm màng lọc & dây dẫn đi kèm)	1 750 000
6	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 24h (chưa bao gồm màng lọc & dây dẫn đi kèm)	1 050 000
7	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 48 h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1 600 000
8	Ghép da dị loại (da ếch, da lợn ...) trong điều trị bông (chưa bao gồm da ghép)	35 000
9	Ghép da tự thân trong điều trị bông	45 000
10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bông (chưa bao gồm màng nuôi)	200 000
11	Chẩn đoán độ sâu bông bằng máy siêu âm doppler	63 000
12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	49 000
13	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	40 000
14	Điều trị vết thương bông bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	200 000
15	Điều trị bằng ôxy cao áp	70 000
C2.7	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC	
	Phẫu thuật	
1	Phẫu thuật loại Đặc biệt	1 750 000
2	Phẫu thuật loại 1	1 260 000
3	Phẫu thuật loại 2	700 000
4	Phẫu thuật loại 3	560 000
	Thủ thuật	
1	Thủ thuật loại đặc biệt	840 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
2	Thủ thuật loại 1	490 000
3	Thủ thuật loại 2	315 000

4	Thu thuật loại 3	140 000
C3	XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
C3.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH	
1	Huyết đồ	9 000
2	Định lượng Hemoglobin	6 000
3	Công thức máu	9 000
4	Hồng cầu lưới	12 000
5	Hematocrit	6 000
6	Máu lắng	6 000
7	Thử nghiệm sức bền hồng cầu	12 000
8	Số lượng tiểu cầu	6 000
9	Test ngưng kết tổ tiểu cầu	15 000
10	Test kết dính tiểu cầu	15 000
11	Định nhóm ABO	6 000
12	RhD	15 000
13	Rh dưới nhóm	30 000
14	Nhóm bạch cầu	30 000
15	Nghiệm pháp coombs	10 000
16	Tim tế bào Hargraves	15 000
17	Thời gian máu chảy	3 000
18	Thời gian máu đông	3 000
19	Co cục máu	6 000
20	Thời gian Quick	6 000
21	Thời gian Howell	6 000
22	T.E.G	30 000
23	Định lượng Fibrinogen	30 000
24	Định lượng Prothrombin	30 000
25	Tiêu thụ Prothrombin	30 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
26	Yếu tố VIII/ yếu tố IX	30 000
27	Các thể Barr	30 000

28	Nhiễm sắc thể đồ	60 000
29	Tuỷ đồ	30 000
30	Hạch đồ	15 000
31	Hoá học tế bào (1 phương pháp)	30 000
32	Xác định nồng độ cồn trong máu	30 000
33	Xác định Bacturate trong máu	30 000
34	Điện giải đồ	12 000
35	Định lượng các chất Albumin, creatinine, globulin, glucose,phospho, protein ...toàn phần	12 000
36	PH máu, PO2, PCO2+ thông số thăng bằng kiềm toan	15 000
37	Định lượng sắt huyết thanh/Mg	6 000
38	Các xét nghiệm chức năng gan (Bilirubin toàn phần/trực tiếp/ gián tiếp các enzym phosphataza kiềm, Transaminaza...)	15 000
39	Định lượng Thyroxin	18 000
40	Định lượng Tryglycerides/Phospholipit/Lipit toàn phần/Choleterol TP...	15 000
41	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	45 000
42	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu	6 000
43	Cấy máu + Kháng sinh đồ	30 000
44	Xét nghiệm HBsAg	30 000
45	Xét nghiệm HIV (SIDA)-ELIZA	50 000
46	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	30 000
47	Phản ứng cố định bổ thể	30 000
48	Các phản ứng lên bông	15 000
49	Test Rose-Waller	30 000
50	Các phản ứng cố định bổ thể chẩn đoán Syphilis	30 000
51	Các phản ứng lên bông chẩn đoán Syphilis (Kahn, Kline, VDRL)	24 000
52	Test kháng thể huỳnh quang chẩn đoán Syphilis	30 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
53	Xét nghiệm máu 18 thông số	30 000
54	Điện di huyết thanh/Plasma (protein, lipoprotein...)	30 000

55	Kháng thể kháng nhân và Anti-dsDNA	175 000
56	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	21 000
57	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	28 000
58	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	25 000
59	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	42 000
60	Huyết đồ (sử dụng máy đếm laser)	42 000
61	Độ tập trung tiểu cầu	10 000
62	Tim mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	10 000
63	Tim hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	10 000
64	Tim ấu trùng giun chỉ trong máu	20 000
65	Tập trung bạch cầu	18 000
66	Máu lắng (bằng máy tự động)	21 000
67	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Peris)	21 000
68	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	40 000
69	Nhuộm Phosphatase acid	40 000
70	Cấy cụm tế bào tuỷ	350 000
71	Xét nghiệm hoà hợp (Cross-Match) trong phát máu	21 000
72	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	49 000
73	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	49 000
74	Lách đồ	35 000
75	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	112 000
76	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR) (tỷ lệ Pro/ thời gian Quick)	25 000
77	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	25 000
78	Thời gian thrombin (TT)	25 000
79	Tim yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	49 000
80	Tim yếu tố kháng đông đường nội sinh	70 000
81	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	20 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
82	Nghiệm pháp von-Kaulla	30 000
83	Định lượng yếu tố đông máu (Giá cho mỗi yếu tố)	100 000

84	Định lượng D- Dimer	150 000
85	Định lượng Protein S	150 000
86	Định lượng Protein C	155 000
87	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	126 000
88	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	126 000
89	Định lượng yếu tố von - Willebrand (v- WF)	126 000
90	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	126 000
91	Định lượng Plasminogen	126 000
92	Định lượng $\alpha 2$ anti -plasmin ($\alpha 2$ AP)	126 000
93	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	126 000
94	Định lượng t- PA	126 000
95	Định lượng anti Thrombin III	84 000
96	Định lượng $\alpha 2$ Macroglobulin ($\alpha 2$ MG)	126 000
97	Định lượng chất ức chế C1	126 000
98	Định lượng yếu tố Heparin	126 000
99	Định lượng yếu tố kháng Xa	154 000
100	Ngưng tập tiểu cầu với ADP/ Epinephrin/ Collagen/ Arachidonic Acide/ Ristocetin (cho một yếu tố)	56 000
101	Định lượng FDP	84 000
102	Định type hoà hợp tổ chức bằng kỹ thuật vi độc tế bào (chưa bao gồm kit HLA (lớp 1 và lớp 2)	2 450 000
103	Điện di miễn dịch	315 000
104	Test đường + Ham	42 000
105	Đếm số lượng CD3-CD4 -CD8	245 000
106	Phân tích CD (1 loại CD)	105 000
107	Xét nghiệm kháng thể ds- DNA bằng kỹ thuật ngưng kết latex	35 000
108	Thử phản ứng dị ứng thuốc	45 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
109	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	245 000
110	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố	126 000
111	Định lượng men G6PD	49 000

112	Định lượng men Pyruvat kinase	105 000
113	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	315 000
114	Nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh karyotype)	140 000
115	Xác định gen bệnh máu ác tính	560 000
116	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	700 000
117	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	175 000
118	Anti-HCV (ELISA)	70 000
119	Anti- HIV (ELISA)	65 000
120	HBsAg (nhanch)	45 000
121	Anti-HCV (nhanch)	45 000
122	Anti- HIV (nhanch)	45 000
123	Anti-HBs (ELISA)	45 000
124	Anti-HBc IgG (ELISA)	42 000
125	Anti- HBc IgM (ELISA)	70 000
126	Anti- HBe (ELISA)	56 000
127	HBeAg (ELISA)	56 000
128	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	63 000
129	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	45 000
130	Anti- HTLV1/2 (ELISA)	50 000
131	Anti- EBV IgG (ELISA)	90 000
132	Anti- EBV IgM (ELISA)	90 000
133	Anti- CMV IgG (ELISA)	90 000
134	Anti- CMV IgM (ELISA)	90 000
135	Xác định DNA trong viêm gan B	190 000
136	Tim ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp PCR	126 000
137	HIV (PCR)	245 000
138	HCV (RT- PCR)	315 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
139	HIV (RT- PCR)	420 000
140	Định tuýp E, B HIV-1	665 000
141	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	945 000

142	Định nhóm máu khó hệ ABO	126 000
143	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	105 000
144	Định nhóm máu A1	21 000
145	Xác định kháng nguyên H	21 000
146	Định nhóm máu hệ Kell	120 000
147	Định nhóm máu hệ MN (xác định kháng nguyên M, N)	120 000
148	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	120 000
149	Định nhóm máu hệ Lewis (xác định kháng nguyên Lea, Leb)	120 000
150	Định nhóm máu hệ Kidd (xác định kháng nguyên jKa, jKb)	250 000
151	Định nhóm máu hệ Lutheran (xác định kháng nguyên Lua, Lub)	120 000
152	Định nhóm máu hệ Ss (xác định kháng nguyên S, s)	120 000
153	Định nhóm máu hệ Duffy (xác định kháng nguyên Fya, Fyb)	120 000
154	Định nhóm máu hệ MNSs(xác định kháng nguyên Mia)	120 000
155	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	120 000
156	Sàng lọc kháng thể bất thường	56 000
157	Định danh kháng thể bất thường	800 000
158	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	25 000
159	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	56 000
160	Tách tế bào máu bằng máy (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	500 000
161	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	1 750 000
162	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	1 750 000
163	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương (chưa bao gồm kit tách tế bào)	2 100 000
164	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	13 000 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
165	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn/ từ tủy xương	13 000 000
166	Xét nghiệm xác định HLA	2 500 000
167	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	300 000

168	Xét nghiệm tiền miễn cảm	280 000
169	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1 190 000
170	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1 050 000
171	Định lượng yếu tố VIII/ yếu tố IX	210 000
172	Xét nghiệm miễn dịch màng tế bào (CD)	700 000
173	Test Coombs	50 000
174	Xét nghiệm sắc thể: kỹ thuật DNA với Protein	3 500 000
175	Xét nghiệm xác định gen	2 500 000
176	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp gelcard	25 000
	XÉT NGHIỆM HOÁ SINH	
1	Gross	10 000
2	Maclagan	100 000
3	Amoniac	50 000
4	CPK	20 000
5	ACTH	60 000
6	ADH	100 000
7	Cortison	55 000
8	GH	55 000
9	Testosteron	40 000
10	Erythropoietin	55 000
11	Thyroglobulin	55 000
12	Calcitonin	55 000
13	TRAb	175 000
14	Phenytoin	55 000
15	Theophylin	55 000
16	Tricyclic anti depressant	55 000
17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	55 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
18	Nồng độ rượu trong máu	20 000
19	Paracetamol	25 000
20	Benzodiazepam (BZD)	25 000

21	Ngộ độc thuốc	40 000
22	Salicylate	50 000
23	ALA	60 000
24	A/G	25 000
25	Calci	10 000
26	Calci ion hoá	20 000
27	Phospho	10 000
28	CK-MB	25 000
29	LDH	20 000
30	Gama GT	15 000
31	CRP hs	35 000
32	Ceruloplasmin	50 000
33	HbA1C	50 000
34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	35 000
35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	40 000
36	Lipase	45 000
37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	40 000
38	Beta2 Microglobulin	50 000
39	RF (Rheumatoid Factor)	40 000
40	ASLO	40 000
41	Transferin	45 000
42	Khí máu	70 000
43	Catecholamin	140 000
44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	45 000
45	TSH	40 000
46	Alpha FP (AFP)	60 000
47	PSA	60 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
48	Ferritin	50 000
49	Insuline	55 000
50	CEA	55 000

51	Beta - HCG	55 000
52	Estradiol	55 000
53	LH	55 000
54	FSH	55 000
55	Prolactin	50 000
56	Progesteron	55 000
57	Homocysteine	95 000
58	Myoglobin	60 000
59	Troponin T/I	50 000
60	Cyclosporine	200 000
61	PTH	155 000
62	CA 19-9	90 000
63	CA 15 - 3	98 000
64	CA 72 -4	85 000
65	CA 125	90 000
66	Cyfra 21 - 1	63 000
67	Folate	56 000
68	Vitamin B12	49 000
69	Digoxin	56 000
70	Anti - TG	175 000
71	Pre albumin	63 000
72	Lactat	63 000
73	Lambda	63 000
74	Kappa	63 000
75	HBDH	63 000
76	Haptoglobin	63 000
77	GLDH	63 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
78	Alpha Microglobulin	63 000
	XÉT NGHIỆM VI SINH	
1	Vi khuẩn chí	16 000

2	Xét nghiệm tìm BK	20 000
3	Cấy máu bằng máy cấy máu Batec	80 000
4	Nuôi cấy vi khuẩn	80 000
5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí	875 000
6	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn bằng máy định danh Phoenix	175 000
7	Phản ứng CRP	25 000
8	Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	90 000
9	Xác định Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA	250 000
10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng kỹ thuật ELISA	370 000
11	Định lượng vi rút viêm gan B (HBV) cho các bệnh nhân viêm gan B mãn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	875 000
12	Định lượng vi rút viêm gan C (HCV) cho các bệnh nhân viêm gan C mạn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	882 000
13	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	75 000
14	Chẩn đoán Dengue IgM bằng kỹ thuật ELISA	100 000
15	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA	100 000
16	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	40 000
17	Chẩn đoán Rotavirus bằng kỹ thuật ngưng kết	120 000
18	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	70 000
19	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	70 000
20	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	100 000
21	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgG bằng kỹ thuật ELISA	100 000
22	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgM)	80 000
23	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG)	75 000
24	Chẩn đoán Chlamydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	130 000
25	Chẩn đoán Epstein Bar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	140 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
26	Chẩn đoán Epstein Bar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	130 000
27	Chẩn đoán Epstein Bar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-	150 000

	VCA IgG)	
28	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EV-NA1 IgG)	150 000
29	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật ELISA	120 000
30	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	170 000
31	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	100 000
32	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	80 000
33	Chẩn đoán RSV(Respirator Syncytial Virus) bằng kỹ thuật ELISA	100 000
34	Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA	70 000
35	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	75 000
36	Chẩn đoán Candia Ag bằng kỹ thuật ELISA	130 000
37	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	70 000
38	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật RPR	12 000
39	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật TPHA	25 000
40	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	25 000
41	Chẩn đoán Anti HAV-IgM bằng kỹ thuật ELISA	63 000
42	Chẩn đoán Anti HAV-total bằng kỹ thuật ELISA	59 500
43	Chẩn đoán Mycoplasma Prcumonie	126 000
C3.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU	
1	Xác định nồng độ trong nước tiểu	30 000
2	Định lượng ALDOSTERON	45 000
3	Định lượng BACBITURATE	30 000
4	Định lượng CHATECHOLAMIN	30 000
5	Các test xác định: Ca ⁺⁺ , P ⁻ , Na ⁺ , K ⁼ , CL ⁻	6 000
6	Protein/ đường niệu	3 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
7	Tế bào cặn nước tiểu/Cặn ADIS	6 000
8	Ure/Axit uric/Creatinin/Aminaza	6 000
9	Các chất xetonic/sắc tố mật/murôi mật/urobilinogen	6 000

10	Điện di Prrotein niệu	30 000
11	Xác định GOADOTROPHIN để chẩn đoán thai nghén	
	-Phương pháp hoá học - miễn dịch	18 000
	- Phương pháp tiêm động vật	30 000
12	Định lượng GONADOTROPHIN rau thai	30 000
13	Định lượng HYDROCORTICOSTEROID	30 000
14	Định lượng OESTROGEN toàn phần	30 000
15	Định lượng HYDROCORTICOSTEROID	36 000
16	Định lượng PREGNAEDIOL, PREGNANETRION	30 000
17	PORPHYRIN: định lượng	30 000
18	PORPHYRIN: định tính	15 000
19	Định lượng chì/asen/thủy ngân	30 000
20	Xác định tế bào trụ hay các tinh thể khác	3 000
21	Xác định tỷ trọng nước tiểu/PH	4 500
22	Soi tươi tìm vi khuẩn	9 000
23	Nuôi cấy phân lập	15 000
24	Tiêm truyền động vật	30 000
25	Xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	15 000
26	Tim Morphin (định tính)	35 000
27	Kháng sinh đồ	15 000
28	Nước tiểu 10 thông số (máy)	35 000
29	Micro Albumin	35 000
30	Opiate (định tính)	30 000
31	Amphetamin (định tính)	30 000
32	Marijuana (định tính)	30 000
33	Protein Bence - Jone	20 000
34	Dưỡng chấp	20 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
35	DPD	126 000
C3.3	XÉT NGHIỆM PHÂN	
1	Tìm BILIRUBIN	6 000

2	Xác định canxi, phospho	6 000
3	Xác định các men: Aminaza/trysin/Mucinase	9 000
4	Xác định mỡ trong phân	30 000
5	Xác định máu trong phân	6 000
6	Urobilin, urobilinogen: định tính	6 000
7	Soi tươi tìm vi khuẩn	9 000
8	Soi tìm KST hay trứng KST sau khi làm K.thuật phong phú	12 000
9	Nuôi cấy phân lập	15 000
10	Kháng sinh đồ	15 000
11	Xét nghiệm cận dư phân	35 000
12	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12-18 loại khoanh giấy	63 000
C3.4	XÉT NGHIỆM CÁC DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ:	
	* Vi khuẩn - ký sinh trùng:	
1	Soi tươi	9 000
2	Soi có nhuộm tiêu bản	12 000
3	Nuôi cấy	15 000
4	Tiêm truyền động vật để chẩn đoán	30 000
5	Kháng sinh đồ	15 000
	* Xét nghiệm tế bào:	
1	Đếm tế bào, phân loại	4 000
2	Nuôi cấy làm nhiễm sắc thể đồ	20 000
	* Xét nghiệm hoá học:	
1	Định lượng 1 chất (Prrotein, đườngm clorua...phản ứng pandy...	4 000
C3.5	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:	
1	Xử lý và đọc các tiêu bản sinh thiết	9 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
2	Xét nghiệm độc chất	20 000
3	Sinh thiết, nhuộm HE	50 000
4	Sinh thiết, nhuộm PAS	50 000

5	Sinh thiết, nhuộm các sợi liên võng	50 000
6	Sinh thiết, nhuộm Mucicarmin	50 000
7	Sinh thiết, nhuộm đỏ Công gô	50 000
8	Sinh thiết, nhuộm mỡ theo phương pháp Sudan III	40 000
9	Sinh thiết, nhuộm Van Gie'son	50 000
10	Sinh thiết, nhuộm Xanh Acian	50 000
11	Sinh thiết, nhuộm Giemsa	40 000
12	Tế bào U, hạch đồ	35 000
13	Tế bào nhuộm Papanicolaou	40 000
14	Ly tâm các loại dịch, chẩn đoán tế bào học	25 000
15	Sinh thiết, nhuộm hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn kháng nguyên	80 000
16	Sinh thiết, nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho 06 kháng thể	175 000
17	Sinh thiết, cắt lạnh chẩn đoán tức thì	105 000
18	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	60 000
19	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1u)	70 000
20	Chọc hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	150 000
21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán màng tinh/ tinh hoàn trong điều trị vô sinh	280 000
22	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	105 000
23	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	210 000
24	Xét nghiệm cyto (tế bào)	50 000
25	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	70 000
26	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phần mềm	56 000
C3.6	XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT	
1	Xử lý mẫu sinh học cho xét nghiệm độc chất	28 000
2	Định lượng kim loại nặng	42 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
3	Định tính ma túy trong nước tiểu (1 chỉ tiêu)	45 000
4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	60 000
5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	65 000

6	Định tính PBG trong nước tiểu	15 000
7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	25 000
8	Định lượng thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	700 000
9	Xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật	700 000
10	Định tính 1 chỉ tiêu độc chất khác (hoá chất/thực vật/độc vật)	60 000
C3.7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ	
C3.7.1	THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (<i>Chưa bao gồm được chất phóng xạ và Invivo kit</i>)	
1	Đời sống hồng cầu	45 000
2	Độ tập trung 131 tuyến giáp	60 000
3	Điều trị bệnh BASEDOW bằng 131	100 000
4	Thử nghiệm miễn dịch học mon bằng phương pháp phóng xạ	45 000
5	Ghi hình não	90 000
6	Ghi hình tuyến giáp	60 000
7	Ghi hình phổi	90 000
8	Ghi hình thận	75 000
9	Ghi hình gan	90 000
10	Ghi hình lách	60 000
11	Ghi hình tuỷ sống	60 000
12	Ghi hình tuyến cận giáp	90 000
13	Ghi hình tim	120 000
14	Ghi hình xương sọ	75 000
15	Ghi hình xương chậu	90 000
16	Ghi hình bánh rau thai	90 000
17	Ghi hình tụy	120 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
18	SPECT não	70 000
19	SPECT tưới máu cơ tim	70 000
20	Xạ hình chức năng thận	50 000
21	Thận đồ đồng vị	50 000

22	Xạ hình C.năng thận-tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	70 000
23	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	50 000
24	Xạ hình tuyến thượng thận với I131 MIBG	70 000
25	Xạ hình gan mật	50 000
26	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	50 000
27	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	70 000
28	Xạ hình lách	70 000
29	Xạ hình tuyến giáp	50 000
30	Độ tập trung I131 tuyến giáp	50 000
31	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	50 000
32	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	50 000
33	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	70 000
34	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	50 000
35	Xạ hình toàn thân với I-131	70 000
36	Xạ hình chẩn đoán khối u	70 000
37	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	70 000
38	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	70 000
39	Xạ hình xương	50 000
40	Xạ hình chức năng tim	70 000
41	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	50 000
42	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	50 000
43	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	50 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
44	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	70 000
45	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	50 000
46	Xạ hình não	50 000

47	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	50 000
48	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	50 000
49	Xạ hình tưới máu phổi	50 000
50	Xạ hình thông khí phổi	70 000
51	Xạ hình tuyến vú	50 000
52	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	70 000
C3.7.2	ĐIỀU TRỊ BẰNG CHẤT PHÓNG XẠ (<i>khung giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng</i>)	
53	Điều trị Basedow và cường tuyến giáp trạng bằng I-131	30,000
54	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I-131	30,000
55	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	30,000
56	Điều trị giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P32	75 000
57	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P32	30 000
58	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	75 000
59	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	50 000
60	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	70 000
61	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng P-32	50 000
62	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	75 000
63	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	80 000
64	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I131 Lipiodol	100 000
65	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Radium188	70 000
66	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	100 000
67	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	100 000
68	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	100 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
69	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	100 000
C3.7.3	MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT KHÁC	
1	Điện tâm đồ	12 000
2	Điện não đồ	20 000

3	Lưu huyết não	50 000
4	Chức năng hô hấp	15 000
5	Đo chức năng cơ bản	15 000
6	Thử nghiệm ngấm BROMSULPHTALEIN	30 000
7	Thăm dò chức năng gan	30 000
8	Thử nghiệm dung nạp CACBONHYDRATE	30 000
9	Nghiệm pháp đổ conggo	30 000
10	Test thanh thải Creatinine	30 000
11	Test thanh thải ure	30 000
12	Test dung nạp Tolbutamit	35 000
13	Test Glucagon	35 000
14	Test thanh thải Phenolsulfophthanein	45 000
15	Test Raven/ Gille	10 000
16	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	14 000
17	Test tâm lý BECK/ ZUNG	7 000
18	Test WAIS/ WICS	15 000
19	Test trắc nghiệm tâm lý	7 000
20	Điện tâm đồ gắng sức	70 000
21	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	100 000
22	Điện cơ (EMG)	70 000
23	Điện cơ tăng sinh môn	70 000
C4	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
C4.1	SIÊU ÂM:	
1	Siêu âm	20 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
2	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	105 000
3	Siêu âm mầu 3-4 chiều (3D - 4D)	105 000
4	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	21 000
5	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	300 000
6	Siêu âm tim gắng sức	400 000
7	Siêu âm Doppler màu tim + cận âm	120 000

8	Siêu âm nội soi	350 000
C4.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG	
C4.2.3	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU	
1	Xương sọ (vòm sọ) thẳng/nghiêng	20 000
2	Các xoang	20 000
3	Xương chũm, mỏm châm	20 000
4	Xương đá các tư thế	20 000
5	Các xương mắt (hốc mắt, xoang hàm)	20 000
6	Các khớp thái dương - hàm	20 000
7	Chụp ổ răng	10 000
8	Chụp Blondeau + Hirtz	28 000
9	Chụp hốc mắt thẳng/ nghiêng	32 000
10	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	28 000
11	Chụp khu trú Baltin	35 000
12	Chụp Vogd	35 000
13	Chụp đáy mắt	14 000
14	Chụp Angiography mắt	140 000
15	Chụp khớp cắn	10 000
C4.2.2	CHỤP X-QUANG RĂNG HÀM MẶT	
1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	40 000
2	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số.	70 000
3	Sọ mặt thường quy: Mặt thẳng/ Mặt nghiêng/ Schuller/ Belote/ Hàm chềch...	14 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
4	Chụp răng thường.	7 000
5	Chụp răng kỹ thuật số.	14 000
C4.2.3	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC	
1	Phổi thẳng	20 000
2	Phổi nghiêng	20 000
3	Chụp thực quản có ống Barite hàng loạt	30 000

4	Xương ức, xương sườn	20 000
5	Chụp khí quản	25 000
6	Phổi đỉnh ưỡn (Apicolordotic)	20 000
7	Tim phổi chéo trái (LAO)	25 000
8	Tim phổi chéo phải (RAO)	25 000
C4.2.4	CHỤP XQ HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HOÁ VÀ ĐƯỜNG MẬT	
1	Thận bình thường	20 000
2	Thận có chuẩn bị (UIV)	40 000
3	Thận - niệu quản ngược dòng	40 000
4	Bụng bình thường	20 000
5	Có bơm hơi màng bụng	30 000
6	Thực quản (có hoặc không uống Barite)	30 000
7	Dạ dày - tá tràng có chất cản quang	40 000
8	Chụp khung đại tràng	40 000
9	Chụp túi mật	30 000
10	Chụp tele gan	30 000
11	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	420 000
C4.2.5	CHIẾU, CHỤP X-QUANG CÁC CHI, CỘT SỐNG	
1	Soi, chiếu XQ	4 000
2	Các đốt ngón tay, ngón chân	10 000
3	Bàn tay/cổ tay/cẳng tay/khuỷu tay/cánh tay	20 000
4	Bàn, cổ tay-1/2 dưới cẳng tay-1/2 trên cẳng, khuỷu tay	20 000
5	Khuỷu tay - cánh tay	20 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
6	Bàn chân/Cổ chân/1/2 dưới cẳng chân	20 000
7	1/2 trên cẳng chân - gối/khớp gối/đùi	20 000
8	Khớp vai, kể cả xương đòn và xương bả vai	20 000
9	Khớp háng	20 000
10	Khung chậu	20 000
11	Các đốt sống cổ	20 000

12	Các đốt sống ngực	20 000
13	Cột sống thắt lưng - cùng	20 000
14	Cột sống cùng - cụt	20 000
15	Chụp 2 đoạn liên tục	40 000
16	Chụp 3 đoạn trở lên	50 000
17	Nghiên cứu tuổi xương cổ tay, đầu gối	30 000
C4.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC	
1	Chụp động mạch não	40 000
2	Chụp não thất (bơm hơi)	40 000
3	Tử cung - vòi trứng	30 000
4	Phế quản	30 000
5	Tuỷ sống	30 000
6	Chụp vòm mũi họng	20 000
7	Chụp ống tai trong	20 000
8	Chụp họng - thanh quản	20 000
9	Chụp cắt lớp thanh quản, phổi	40 000
10	Chụp CT Scanner	600 000
11	Chụp cộng hưởng từ (MRI)	1 400 000
12	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có chất cản quang (kể cả thuốc cản quang)	1 750 000
13	Chụp động mạch chủ bụng/ ngực/ đùi (không DSA)	560 000
14	Chụp mạch máu thông thường (không DSA)	350 000
15	Chụp mạch máu bằng DSA	1 750 000
16	Chụp động mạch vành bằng DSA	2 800 000
TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Thành tiền (Đồng)
17	Chụp, nong động mạch (phổi, chủ, vành...) bằng bóng (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong)	1 260 000
18	Chụp, nong động mạch và đặt stent (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong, stent)	1 400 000
19	Chụp và nút mạch hoá dầu điều trị ung thư gan (TOCE) (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter)	1 050 000
20	Chụp mật qua Kehr	105 000

21	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	70 000
22	Chụp X - quang vú định vị kim dây	200 000
23	Lỗ dò cản quang (bao gồm cả thuốc)	210 000
24	Chụp tuyến vú (1 bên)	28 000
25	Mammography (1 bên)	56 000
26	Chụp tuyến nước bọt	28 000
27	Chụp X quang có gắn hệ thống Computer (CR)	42 000
C5	MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC	
1	Telemedicines	1 050 000
2	Thở máy (thu theo lượng ôxy tiêu thụ và giá mua oxy thực tế)	
3	Kỹ thuật điều trị ung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	175 000
4	Kỹ thuật xạ phẫu X-knife, COMFORMAL (trọn gói)	24 500 000
5	Phẫu thuật sử dụng dao Gamma (Gamma knife) (trọn gói)	24 500 000

Ghi chú

1. Đối với các dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chưa liệt kê tên cụ thể mà xếp theo phân loại (C2-7): Các cơ sở KCB căn cứ vào Danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật hiện hành của Bộ y tế và đối chiếu với những kỹ thuật mà đơn vị đang thực hiện, để xây dựng và báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định mức thu cụ thể theo quy định.

2. Thống nhất nội dung thu, cách thu viện phí giữa các nhóm đối tượng người bệnh, bao gồm: Tiền khám bệnh (không thu tiền khám bệnh trong điều trị nội trú); Tiền ngày giường điều trị nội trú đối với người bệnh điều trị nội trú; tiền các dịch vụ kỹ thuật, thủ thuật, phẫu thuật, xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh và các khoản chi phí thực tế về thuốc (kể cả các chất phóng xạ dùng trong chẩn đoán, điều trị ung thư, thuốc cản quang nếu chưa được tính trong giá dịch vụ), máu, dịch truyền, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt mà người bệnh đã sử dụng trong quá trình chẩn đoán và điều trị.

Phụ lục 2:

MỨC THU VỀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG VÀ CÁC BỆNH, NHÓM BỆNH ĐIỀU TRỊ TẠI CÁC CƠ SỞ KHÁM CHỮA

((Ban hành kèm theo Quyết định số 2340/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên))

I Các Dịch vụ kỹ thuật phục hồi chức năng

1. Kéo nắn cột sống các khớp

2. Tập vận động cho người bệnh:

4. Ánh sáng trị liệu:

Hồng ngoại

(Tập thụ động có trợ giúp) với người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động

Tử ngoại

3. Điện trị liệu:

Laser điều trị

Điện phân

5. Nhiệt trị liệu:

Điện xung

Bó Parafin

Điện từ trường

Ngải cứu

Siêu âm

Túi chườm

Sóng ngắn

6. Xoa bóp, bấm huyệt

Điện châm

7. Châm cứu

8. Thủy châm

II Khung giá dịch vụ kỹ thuật PHCN được bảo hiểm y tế thanh toán

TT	Dịch vụ	Mức giá (đồng)
1	Khám bệnh	3 000
2	Kéo nắn cột sống	15 000
3	Tập vận động cho người bệnh (Toàn thân , 30 phút)	15 000
4	Tập vận động (Mỗi đoạn chi, 30 phút)	10 000
5	Điện phân	5 000
6	Điện xung	5 000
7	Điện từ trường	6 000
8	Siêu âm điều trị	8 000
9	Sóng ngắn	6 000
10	Hồng ngoại	5 000
11	Tử ngoại	5 000
12	Laser điều trị	7 000
13	Bó Parafin	5 000
14	Ngải cứu/ Túi chườm	4 000
15	Xoa bóp, bấm huyệt	15 000
16	Châm cứu	5 000

17	Thủy châm (không kể tiền thuốc)	10 000
18	Điện châm	5 000

Phụ Lục 3:**MỨC GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ
TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ KHÔNG CÓ GIƯỜNG BỆNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2340/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	ĐVT	Mức giá (đồng)
I	Trung tâm y tế dự phòng		
1	Khám Bướu cổ	lần	3 000
2	Khám đại	lần	3 000
3	Dịch vụ khám chữa răng (mức giá áp dụng theo mục C.2.5 về Răng Hàm Mặt)		
II	Trung tâm da liễu chống phong		
1	Khám chuyên khoa Da liễu	Lần	3 000
2	Bóc móng	móng	10 000
3	Đốt sùi gà sinh dục	Lần	10 000
4	Xét nghiệm máu phát hiện HIV	Mẫu	40 000
5	Xét nghiệm máu phát hiện Giang mai (RRR)	Mẫu	20 000
6	Xét nghiệm chẩn đoán Giang mai TP.H.A	Mẫu	40 000
7	Soi tươi tìm nấm/ký sinh trùng	Mẫu	9 000
8	Nhuộm soi tiêu bản	Mẫu	12 000
III	Trung tâm BVBMTE & KHHGD		
1	Khám thai	Lần	3 000
2	Khám phụ khoa	Lần	3 000
3	Hút điều hoà kinh nguyệt	Lần	20 000
4	Nạo sót rau/nạo buồng tử cung/nạo thai	Lần	40 000
5	Đốt điện cổ tử cung	Lần	20 000
6	Trích áp xe vú	Lần	50 000
7	Cắt bỏ Pôlip âm hộ/âm đạo	Lần	50 000
8	Bơm hơi, thuốc vòi trứng (không kể tiền thuốc)	Lần	10 000
9	Thụ tinh nhân tạo (không kể tinh dịch và tiền thuốc)	Lần	30 000
10	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	30 000

11	Thông đái	Lần	6 000
12	Thụt tháo phân	Lần	6 000
13	Siêu âm chuyên khoa	Lần	20 000
14	Xét nghiệm CTM	Mẫu	9 000
15	Thời gian máu chảy	Mẫu	3 000
16	Thời gian máu đông	Mẫu	3 000
17	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu	Mẫu	6 000
18	Định tính Protein niệu	Mẫu	3 000
19	Soi tươi tinh dịch	Mẫu	9 000

Phụ Lục 4:**MỨC GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ
TẠI CÁC TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2340/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	ĐVT	Mức giá (đồng)
1	Khám bệnh (Kê đơn, chuyển tuyến)	Lần	3 000
2	Tiêm bắp	Lần	1 000
3	Tiêm tĩnh mạch	Lần	2 000
4	Châm cứu	Lần	5 000
5	Điện châm	Lần	5 000
6	Thuỷ châm (không kể tiền thuốc)	Lần	5 000
7	Xoa bóp, bấm huyệt	Lần	10 000
8	Nhổ răng sữa	Lần	3 000
9	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	4 000
10	Thay băng, cắt chỉ, tháo bột	Lần	5 000
11	Chích rạch nhọt, áp xe nhỏ dẫn lưu	Lần	10 000
12	Thông đái	Lần	6 000
13	Thụt tháo phân	Lần	6 000
14	Xử trí vết thương phần mềm tổn thương nông <10cm	Lần	20 000
15	Xử trí vết thương phần mềm tổn thương nông >10cm	Lần	30 000
16	Xử trí vết thương phần mềm tổn thương sâu <10cm	Lần	30 000
17	Xử trí vết thương phần mềm tổn thương sâu >10cm	Lần	40 000
18	Rửa dạ dày	Lần	50 000

19	Rửa bàng quang	Lần	10 000
20	Ngày giường điều trị Nội nhi (không kể tiền thuốc)	Lần	3 000
21	Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ (kể cả tiền dịch vụ)	Lần	5 000
22	Đẻ thường	Lần	80 000
23	Hút điều hoà kinh nguyệt	Lần	15 000
24	Truyền dịch (không kể dịch và dây truyền)	Lần	10 000
25	Thử thị lực đơn giản	Lần	3 000
26	Thử Test HbSAg	Mẫu	25 000
27	Tìm Albumin trong nước tiểu (định tính)	Mẫu	2 000
28	Thử Test HIV	Mẫu	35 000